

UNIT 4. MY NEIGHBOURHOOD

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Art gallery	n	/ɑ:t'gæləri/	Phòng trưng bày tranh
2	Backyard	n	/,bæk'jɑ:d/	Sân sau nhà
3	Busy	adj	/'bɪzɪ/	Bận rộn
4	Cathedral	n	/kə'θɪdrəl/	Nhà thờ lớn
5	Cross	v	/krɒs/	Bắc qua
6	Crowded	adj	/'kraʊdɪd/	Đông đúc
7	Dislike	v	/dɪsleɪk/	Không thích
8	Exciting	adj	/ɪk'saɪtɪŋ/	Thú vị
9	Faraway	adj	/'fɑ:rə.weɪ/	Xa xôi
10	Finally	adv	/'faɪnəli/	Cuối cùng
11	Historic	adj	/hɪs'tɒrɪk/	Cổ, cổ kính
12	Incredibly	adv	/ɪ'kredəblɪ/	Đáng kinh ngạc
13	Left	adj, adv	/left/	Bên trái
14	Memorial	n	/mə'mɔ:rɪəl/	Đài tưởng niệm
15	Modern	adj	/'mɒdən/	Hiện đại
16	Narrow	adj	/'nærəʊ/	Chật, hẹp
17	Pagoda	n	/pə'gəʊdə/	Ngôi chùa
18	Palace	n	/'pæləs/	Cung điện
19	Peaceful	adj	/'pi:sfʊl/	Yên bình
20	Quiet	adj	/'kwaɪət/	Yên tĩnh
21	Railway station	n	/'reɪlweɪ 'steɪʃən/	Ga tàu
22	Right	adj, adv	/raɪt/	Bên phải
23	Sandy	adj	/'sændɪ/	Có cát

24	Square	n	/skweər/	Quảng trường
25	Statue	n	/' stætju:/	Tượng
26	Straight	adj	/streit/	Thẳng
27	Suburb	n	/'sʌbɜ:b/	Vùng ngoại ô
28	Temple	n	/'templ/	Ngôi đền
29	Terrible	adj	/' terəbl/	Tồi tệ
30	Turning	n	/'tɜ:nɪŋ/	Ngã rẽ
31	Workshop	n	/'wɜ:kʃɒp/	Phân xưởng

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Break in	Đột nhập vào nhà
2	Cut down on	Cắt giảm cái gì đó
3	Dress up	Ăn mặc đẹp
4	Get in	Đến
5	Show off	Khoe khoang
6	Take through	Giải thích
7	Take off	Cởi cái gì đó
8	Turn around	Quay đầu lại
9	Warm up	Khởi động
10	Wear out	Mòn, làm mòn

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Convenient	adj	Thuận tiện
	Inconvenient	adj	Bất tiện
	Convenience	n	Sự thuận tiện

2	Famous	adj	Nổi tiếng
	Fame	n	Danh tiếng
	Fantastic	adj	Tuyệt vời
	Fantasy	n	Sự kì diệu
3	Noisy	adj	Ồn ào
	Noise	n	Tiếng ồn
4	Pollute	v	Gây ô nhiễm
	Pollution	n	Sự ô nhiễm
	Pollutant	n	Chất gây ô nhiễm

B. PRONUNCIATION

	/ɪ/	/i:/
Categories (Phân loại âm)	Nguyên âm đơn ngắn	Nguyên âm đơn dài
How to pronounce (Cách phát âm)	Phát âm giống âm “i” của tiếng Việt nhưng ngắn hơn, bật nhanh. Môi hơi mở sang hai bên, lưỡi hạ thấp	Đọc kéo dài âm “i”, âm phát từ trong khoang miệng (không thổi hơi ra). Môi mở rộng hai bên như đang mỉm cười, lưỡi nâng cao lên.
Letters (Dấu hiệu)	i, u, ui, y miss, busy, building, system	ie, e, ey, i, eo, ee, ea piece, equal, key, ski, people, see, sea

C. GRAMMAR

I. Comparative adjectives

So sánh hơn của tính từ sử dụng khi đưa ra phép so sánh giữa 2 đối tượng hoặc nhóm đối tượng.

Form (Cấu trúc)	
Tính từ ngắn: S ₁ + be + adj-er + than O ₂ (S ₂ + be).	<i>A car is <u>bigger than</u> a bike.</i>

Tính từ dài: S ₁ + be + more + adj + than O ₂ (S ₂ + be). (W-h) W-H + am/is/are + S+ V-ing?	<i>He is <u>more careful than</u> his brother.</i>
--	--

How to form comparative adjectives (Cách biến đổi tính từ so sánh hơn)

❄️ Đối với tính từ ngắn: (1 âm tiết) - Kết thúc bằng “e” → thêm r - Kết thúc bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) và 1 phụ âm (trừ h, w, x, y, z) → nhân đôi phụ âm cuối, rồi thêm “er” - Còn lại 4- er ❄️ Đối với tính từ dài (từ 2 âm tiết trở lên) → thêm “more” trước tính từ <i>Lưu ý:</i> - Tính từ 2 âm tiết kết thúc bằng y → đổi y thành ier - Tính từ 2 âm tiết kết thúc bằng er, ow, et → thêm “er”	<i>wide → wider</i> <i>hot → hotter</i> <i>cold → colder</i> <i>interesting → more interesting</i> <i>pretty → prettier</i> <i>narrow → narrower</i> <i>quiet → quieter</i> <i>clever → cleverer</i>
--	--

Irregular comparative adjectives (Tính từ bất quy tắc)

good	better	<i>tốt hơn</i>
bad	worse	<i>tệ, dở hơn</i>
much/ many	more	<i>nhiều hơn</i>
little + N số ít, không đếm được	less	<i>ít hơn</i>
few + N số nhiều, đếm được	fewer	<i>ít hơn</i>
far	farther	<i>xa hơn</i>

Expressions (Dấu hiệu)

Than	<i>She is taller than me.</i>
Which _____, A or B?	<i>Which is sweeter, apples or oranges?</i>
Between A and B	<i>Which do you like between chocolate and strawberry ice cream?</i>
Of the two + Ns/es	<i>Of the two girls, Trang is the taller.</i>

2. Asking for and giving direction

Asking for direction (Hỏi đường)	Giving direction (Chỉ đường)
- Where is _____? - How do/can I get to _____ (from here)?	Go + right/ left/ down/ up/ through/ along/ straight ahead

• Where can I find the _____? • Is there _____ near here? • Can you show me the way to _____? • Can you tell me how to get to _____?	• Turn left/ right (into + tên đường) • Take the first/second ... turning on the left/right. • Go past the _____ • The _____ is behind/ in front of/ next to/opposite/ near/ between A and B. • It's on your right/ left. • Take + tên đường.
---	--